TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:07/2020/DS-ST
Ngày: 30/03/2020
V*/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Dương Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Trí
2. Ông Bùi Anh Đức

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Đằng – Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2020/TLST-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020QĐXXST-DS, ngày 14/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Duy S, sinh năm 1980.(có mặt)

Bà Trần Thị H, sinh năm 1981.(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 14/9 đường Nguyễn Quang D, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Lưu Thị T, sinh năm 1981.(vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979(vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 179 ấp Lê Văn X, xã Ngọc Đ, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc T.

Ông Lưu Văn S, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 343 đường Trần Hưng Đ, ấp Hòa M, thị trấn Mỹ X, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà ông Phan Duy S và bà Trần Thị H trình bày:* Từ năm 2017 đến năm 2018 ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T có vay tiền của ông S và bà H 05 lần cụ thể như sau:

+ Ngày 09/11/2017 ông Đ và bà T vay 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, việc vay tiền có làm giấy vay tiền, có ông Đ, bà T có ký tên.

+ Ngày 03/02/2018 ông S tiếp tục cho ông Đ và bà T vay số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 7%/tháng, việc vay tiền có làm tờ "hợp đồng cho cá nhân vay tiền " có ông Đ và bà T có ký tên, ngoài ra ông Đ và bà T có giao cho ông S, bà H giữ 01 giấy chứng nhận QSDĐ số BI 504937 do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 4/9/2012 diện tích đất 3.531m^2 do ông Đ, bà T đứng tên.

+ Ngày 11/02/2018 ông S cho bà T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, việc vay tiền có làm giấy tay,có ông Đ, bà T ký tên.

+ Ngày 03/8/2017 ông S cho ôg Đ, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, việc vay tiền có làm giấy vay tiền bà T có ký tên.

+ Ngày 14/8/2018 bà H và ông S cho bà T vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, việc vay tiền có làm giấy vay tiền bà T có ký tên, ngoài ra ông Lưu Văn S là cha ruột của bà T đã thống nhất đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng ông Đ, bà T vay tiền, ông S thống nhất giao giấy chứng nhận QSDĐ số V605973 ngày 14/11/2002 của UBND huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ ông Lưu Văn S cho ông Sơn giữ và ông S có làm "*tờ cho mượn sổ hồng*" nội dung ông S thống nhất cho con là bà T mượn giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp vay vốn kinh doanh và ông S sẽ chịu trách nhiệm với số tiền vay đó.

Như vậy ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T đã vay của ông Phan Duy S và bà Trần Thị H 05 lần với tổng số tiền vốn là 450.000.000 đồng, trong này đối với số nợ của 04 lần vay ngày 03/8/2017; ngày 09/11/2017; ngày 03/02/2018; ngày 11/02/2018; với tổng cộng vốn là 300.000.000đ thì kể từ khi vay đến ngày 14/8/2018 phía ông Đ và bà T có trả cho ông S và bà H được nhiều lần số tiền lãi tổng cộng là 50.000.000 đồng. Riêng số tiền vay ngày 14/8/2018 là 150.000.000đ vốn thì chưa đóng lãi số tiền nào.

Nay ông S, và bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Sáu, ông Đ và bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông S và bà H số tiền vốn là 450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 14/8/2018 cho đến khi giải quyết sơ thẩm. Đồng thời ông S và bà H đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V605973 ngày 14/11/2002 của UBND huyện Mỹ Xuyên cấp cho hộ ông Lưu Văn S và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 504937 ngày 04/9/2012 của UBND huyện Trần Đề cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T khi ông Lưu Văn S, ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T trả đầy đủ số nợ

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về đường lối giải quyết vụ án là đề nghị HĐXX buộc ông Đ, bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi 385.345.832đ, buộc ông Đ, bà T và ông S có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi là 179.300.000đ, ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T và ông Lưu Văn S hiện nay đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, do đó Toà án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định, riêng nguyên đơn bà Trần Thị H đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Đ, ông S và bà T theo quy định pháp luật.

- ***Về nội dung***: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ là 450.000.000đ và lãi từ ngày 14/8/2018 cho đến nay,Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện và có cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm:

- 01 " *Giấy vay tiền* " lập ngày 9/11/2017 nội dung ghi ông Sơn có cho ông Đ và bà T vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất 4%/tháng bằng số tiền 4.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, ông Đ và bà T có giao cho ông S giữ 01 giấy chứng nhận QSDĐ số V605973 đứng tên ông Lưu Văn S để làm tin, có chữ ký của các bên ông Đ, bà T, ông S.

- Bản " *Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*" lập ngày 3/2/2018 nội dung ông S thống nhất cho ông Đ, bà T vay số tiền 100.000.000đ, mục đích nuôi tôm.Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 7%/tháng, trả lãi hàng tháng. Ngoài ra trong bản hợp đồng này còn có ghi nội dung ngày 1/2/2018 bà T có nhận thêm 50.000.000đ với lãi suất thỏa thuận nêu trên. Ngày 3/8/2017 bà T có lấy thêm 50.000.000đ với lãi suất như thỏa thuận nêu trên. Trong bản hợp đồng này có chứ ký của các bên ông Đ, bà T, ông S.

- 01 "*giấy vay tiền*" lập ngày 14/8/2018 nội dung ghi bà Trần Thị H có cho bà T vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất 1,5/tháng, thời hạn vay tới tết trả, tài sản thế chấp là 01 sổ hồng số V 605973 do ông S đứng tên QSDĐ, giấy có chữ ký của bà T, bà H.

- 01 "*Giấy cho mượn số hồng*" ngày 13/8/2018 nội dung ghi ông Lưu Văn S đồng ý cho bà T và ông Đ mượn cuốn sổ hồng số V605973 đứng tên Lưu Văn S do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 14/11/2002 với mục đích thế chấp để vay tiền bổ sung vốn kinh doanh và ông S chịu trách nhiệm với số tiền vay đó, giấy có chữ ký của ông S.

Phía bị đơn ông Đ, bà T và ông S hiện nay đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống và không thông báo cho nguyên đơn biết địa chỉ nơi cư trú hiện tại của bi đơn. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết cho các đương sự theo quy định nhưng những đương sự này không có ý kiến trả lời cho Tòa án biết ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng qua các tài liệu và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp HĐXX xác định việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền là có thật bởi vì khi vay tiền ngoài việc làm các biên nhận nợ ra thì các bị đơn còn giao giấy chứng nhận QSDĐ của bị đơn và của ông Sáu cho nguyên đơn giữ. Sau khi vay các bị

đơn không thanh toán đầy đủ vốn lãi cho nguyên đơn và bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống làm ăn không liên lạc với nguyên đơn nữa. Từ đó cho thấy các bị đơn đã vi phạm hợp đồng vay tiền đối với nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn vì vậy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền còn nợ là có căn cứ.

- Đối với trách nhiệm, nghĩa vụ của bị đơn ông Lưu Văn S, HĐXX xét thấy: Khi ông Đ và bà T vay số tiền vốn là 150.000.000đ vào ngày 14/8/2018 của nguyên đơn thì trước đó ngày 13/8/2018 ông S có làm tờ " Giấy cho mượn sổ hồng" nội dung ông S thống nhất cho con là bà T mượn sổ hồng để thế chấp vay tiền làm vốn kinh doanh và ông Sáu đồng ý chịu trách nhiệm với khoản tiền vay này. Mặc dù các bên không làm hợp đồng bảo lãnh nhưng từ nội dung ghi trong giấy cho mượn sổ hồng cho thấy có việc thỏa thuận của người bảo lãnh, vì ông S đứng ra giao tài sản là giấy chứng nhận QSDĐ và chịu trách nhiệm về khoản nợ vay này nên ông S và bà H mới cho ông Đ và bà T vay tiền. Vì vậy cần xác định đây là một hình thức bảo lãnh và ông S là người thứ ba đứng ra dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho con là bà T, ông Đ vay tiền của nguyên đơn còn ông Đ, bà T là người được bảo lãnh. Căn cứ vào Điều 335, Điều 342 của Bộ luật dân sự quy định về bảo lãnh và trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh thì cần buộc ông S phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ vốn và lãi cho nguyên đơn trong trường hợp ông Đ và bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn đối với số nợ này.

Như đã phân tích ở trên việc nguyên đơn yêu cầu ông Sáu phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ bà T hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền vốn là 450.000.000đ và lãi là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu mà chỉ chấp nhận ông Sáu phải có trách nhiệm đối với số tiền vốn vay ngày 14/8/2018 với số tiền là 150.000.000đ trong trường hợp ông Đ bà T không thực hiện nghĩa vụ thì mới phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc dùng giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp trong hợp đồng vay nêu trên thì thấy: Mặc dù các bên ghi trong hợp đồng vay là thế chấp 02 giây chứng nhận QSDĐ của ông S và của vợ chồng ông Đ, bà T cho nguyên đơn để bảo đảm thực hiệ nghĩa vụ. Tuy nhiên các bên không thực hiện các thủ tục về thế chấp theo quy định của pháp luật. Vì vậy cần xem việc ông Đ, bà T và ông S giao giấy chứng nhận QSDĐ của họ cho bà Hậu giữ chỉ để làm tin chứ không buộc đương sự phải thực hiện việc xử lý tài sản thế chấp theo quy định được.

- Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn HĐXX xét thấy: Đối với phần tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn của số vốn 04 lần vay là 300.000.00đ, bị đơn ông Đ, bà T đã đóng lãi cho nguyên đơn tính đến ngày 14/8/2018 tổng cộng là 50.00.000đ. Xét thấy: Mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận là cao hơn mức lãi mà pháp luật quy định vì vậy cần phải tính lại số tiền lãi đã nhận này từ ngày vay cho đến ngày 14/8/2018 theo lãi suất quy định là 20%/năm (1,66%/tháng) cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 50.000.000đ vào ngày 3/8/2017:

Từ ngày 3/8/2017 đến ngày 14/8/2018 là 01 năm 11 ngày:

50.000.000đ x 1,66%/tháng x 01 năm 11 ngày = ***10.264.333đ.***

+ Đối với khoản vay 100.000.000đ vào ngày 9/11/2017:

Từ ngày 9/11/2017 đến ngày 14/8/2018 là 09 tháng 05 ngày:

100.000.000đ x 1,66%/tháng x 09 tháng 05 ngày = ***15.216.666đ.***

+ Đối với khoản vay 100.000.000đ vào ngày 03/02/2018:

Từ ngày 3/2/2018 đến ngày 14/8/2018 là 06 tháng 11 ngày:

100.000.000đ x 1,66%/tháng x 06 tháng 11 ngày = ***10.568.666đ.***

+ Đối với khoản vay 50.000.000đ vào ngày 11/2/2018:

Từ ngày 11/2/2018 đến ngày 14/8/2018 là 06 tháng 03 ngày:

50.000.000đ x 1,66%/tháng x 06 tháng 03 ngày = ***5.063.000đ.***

Tổng số lãi của số vốn 300.000.000đ là: 10.264.333 +15.216.666đ +10.568.666đ + 5.063.000đ = **41.112.665đ.**

Do nguyên đơn đã nhận lãi của bị đơn của số vốn 300.000.000đ tính đến ngày 14/8/2018 lãi là 50.000.000đ, như vậy số tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận cuả bị đơn là nhiều hơn mức lãi theo quy định là **8.887.335đ** (50.000.000đ – 41.195.664đ = 8.887.335đ). Và cần trừ vào vốn số tiền nguyên đơn đã nhận: 300.000.000đ – 8.887.335đ = **291.112.665đ.**

Số tiền vốn 291.112.665đ này nguyên đơn được tính lãi theo mức lãi suất quy định là 20%/năm từ ngày 15/8/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/3/2020) là 17 tháng 15 ngày, cụ thể như sau:

291.112.665đ x 1,66%/tháng x 01 năm 07 tháng 15 ngày = **94.233.169đ**

+ Đối với khoản vay 150.000.000đ vào ngày 14/8/2018: Do mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận là 1%/tháng là không cao so với quy định, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý tính lãi suất từ ngày 14/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng, vì vậy không cần thiết điều chỉnh lại mức lãi suất này và tính cụ thể như sau:

Từ ngày 14/8/2018 đến ngày 30/3/2020 là 01 năm 07 tháng 16 ngày:

150.000.000đ x 1%/tháng x 01 năm 7 tháng 16 ngày = ***29.300.000đ.***

Như vậy tổng cộng vốn và lãi mà bị đơn cần phải trả cho nguyên đơn là:

291.112.665đ + 150.000.000đ + 94.233.169đ + 29.300.000đ = **564.645.834đ.**

Từ những phân tích nêu trên xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là có căn cứ để chấp nhận, HĐXX cần xử buộc ông Đ, bà T và ông S có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi còn nợ số tiền tổng cộng 564.645.832đ, cụ thể trách nhiệm thanh toán như sau: Đối với phần tiền nợ là 385.345.834đ, (trong này vốn là 291.112.665đ và lãi là 94.233.169đ) cần buộc ông Đ và bà T có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn, đối với phần tiền nợ là 179.300.000đ (trong này vốn là 150.000.000đ lãi là 29.300.000đ) cần buộc ông Đ và bà T có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn, nếu trường hợp ông Đ bà T không thực hiện thì ông S là người bảo lãnh phải có trách

nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền này thì mới phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra cần buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đ, bà T 01 bản gốc giấy Chứng nhận QSDĐ do ông Đ và bà T đứng tên quyền sử dụng đất số BI 5049937 do UBND huyện Trần Đề cấp ngày 04/09/2012, diện tích 3.531m^2 tại thửa 103, tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và hoàn trả lại cho ông Lưu Văn S 01 bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ số V 605973, do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 14/11/2003, diện tích 8.450m^2 tại thửa 189, đất tọa lạc ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng mà hiện nay các nguyên đơn đang giữ. Việc thanh toán tiền nợ giữa ông S, bà H và ông Đ, bà T, ông S và việc giao trả 02 giấy chứng nhận QSDĐ giữa ông S, bà H cho ông Đ, bà T và ông S nêu trên phải được thực hiện cùng thời điểm.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận do đó các bị đơn và người liên quan phải chịu toàn bộ án phí cụ thể là: ông Đ và bà T phải chịu án phí đối với khoản tiền vốn lãi là 385.345.834đ án phí là 19.267.291đ, ngoài ra ông Đ, bà T và ông Sáu còn phải phải liên đới chịu phần án phí của số tiền là phải trả là 179.300.000đ bằng số tiền án phí là 8.965.000đ, nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật

[3] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là đề nghị HĐXX buộc ông Đ, bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi 385.345.834đ, buộc ông Đ, bà T và ông S có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi 179.300.000đ. Như đã phân tích ở trên xét thấy đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ đối với phần buộc ông Đ, bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi 385.345.834đ. Riêng đối với ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị buộc ông Đ, bà T và ông S có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông S và bà H số tiền còn vốn và lãi 179.300.000đ là chưa chính xác vì ông S không phải là người vay tiền của nguyên đơn nên không thể liên đới chịu thanh toán cho nguyên đơn mà ông S với tư cách là người bảo lãnh nên cần buộc ông Đ bà T hoàn trả số tiền 179.300.000đ nếu trường hợp ông Đ bà T không thực hiện việc thanh toán thì ông S phải có trách nhiệm thành toán số tiền này cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 4 Điều 147; Điều 271; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Điều 335, Điều 342, Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T, ông Lưu Văn S phải hoàn trả số tiền nợ vốn và lãi số tiền tổng cộng là 564.645.834đ (được chia làm hai phần).

1/. Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T và phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho nguyên đơn ông Phan Duy S và bà Trần Thị H số tiền vốn và lãi tổng cộng là 385.345.834đ *(Ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi bốn đồng).(Trong này vốn là 291.112.665đ và lãi là 94.233.169đ).*

2/ Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn ông Phan Duy S và bà Trần Thị H số tiền vốn và lãi tổng cộng là 179.300.000đ(*Một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng)(Trong này vốn là 150.000.000đ và lãi là 29.300.000đ)*. Trong trường hợp ông Đ và bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn thì ông Lưu Văn S là người bảo lãnh phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 179.300.000đ mà ông Đ, bà T chưa thanh toán.

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn ông S và bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Đ, bà T và ông S còn phải trả lãi cho ông Sơn và bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đ, bà T 01 bản gốc giấy Chứng nhận QSDĐ do ông Đ và bà T đứng tên quyền sử dụng đất số BI 5049937 do UBND huyện Trần Đề cấp ngày 04/09/2012, diện tích 3.531m^2 tại thửa 103, tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và trả lại cho ông Lưu Văn S 01 bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ số V 605973, do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 14/11/2003, diện tích 8.450m^2 tại thửa 189, đất tọa lạc ấp Thạnh Phú, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng mà hiện nay các nguyên đơn đang giữ. Việc thanh toán tiền nợ giữa ông S, bà H và ông Đ, bà T, ông S và việc giao trả 02 giấy chứng nhận QSDĐ giữa ông S, bà H cho ông Đ, bà T và ông S nêu trên phải được thực hiện cùng thời điểm.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Phan Duy S và bà Trần Thị H không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.250.000đ (*Mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)* theo biên lại thu số 0000123, ngày 31/12/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Lưu Thị T phải chịu án phí là 19.267.291đ *(Mười chín triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi mốt đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Lưu Văn S và ông Nguyễn Văn Đ, bà Lưu Thị T có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 8.965.000đ *(Tám triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Xuyên;*
- *Chi cục THADS huyện MX;*
- *Tòa án tỉnh Sóc Trăng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Dương Hải